

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2014

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thông tin về Công ty

**Giấy chứng nhận
đăng ký kinh doanh**

0101178800

ngày 14 tháng 7 năm 2014

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 9 năm 2010. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 14 tháng 7 năm 2014.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Hường	Chủ tịch
Bà Nguyễn Phương Hạnh	Thành viên
Ông Phạm Văn Thanh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Thành viên
Bà Hồ Bích Ngọc	Thành viên
Ông Hosono Kyohei	Thành viên
Ông Tashiro Masaaki	Thành viên
Ông Mark Gerald Gillin	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Văn Hường	Giám đốc
Bà Nguyễn Phương Hạnh	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Thanh	Phó Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Biệt thự số 18, BT5, Khu đô thị Pháp Vân – Tứ Hiệp
Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 4 đến trang 42 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Thay mặt Ban Giám đốc



Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (“Công ty”) bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 18 tháng 8 năm 2014, được trình bày từ trang 4 đến trang 42. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Do đó công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn so với một cuộc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện một cuộc kiểm toán và do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 14-02-104-b



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2014

Nguyễn Tâm Anh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0651-2013-007-1

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B 01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		1.287.329.869.546	1.157.871.878.384
Tiền	110	5	45.035.393.385	56.582.159.848
Tiền	111		45.035.393.385	56.582.159.848
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		686.198.036.510	621.288.323.452
Phải thu khách hàng	131		472.187.472.109	407.408.872.852
Trả trước cho người bán	132		214.784.724.317	215.267.911.288
Các khoản phải thu khác	135		614.300.772	-
Dự phòng phải thu khó đòi	139	29(b)(ii)	(1.388.460.688)	(1.388.460.688)
Hàng tồn kho	140	6	524.755.930.534	455.691.722.362
Hàng tồn kho	141		524.755.930.534	455.691.722.362
Tài sản ngắn hạn khác	150		31.340.509.117	24.309.672.722
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		934.583.153	1.367.071.842
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.440.940.751	6.844.966.309
Tài sản ngắn hạn khác	158	7	24.964.985.213	16.097.634.571
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		457.040.937.456	472.343.291.725
Các khoản phải thu dài hạn	210		8.194.913.124	7.163.209.374
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		8.194.913.124	7.163.209.374
Tài sản cố định	220		430.585.764.921	448.057.845.564
Tài sản cố định hữu hình	221	8	340.887.014.273	375.174.904.801
<i>Nguyên giá</i>	222		728.500.486.912	732.533.380.993
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(387.613.472.639)	(357.358.476.192)
Tài sản cố định vô hình	227	9	3.957.636.909	4.266.024.201
<i>Nguyên giá</i>	228		4.989.196.667	4.989.196.667
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.031.559.758)	(723.172.466)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	10	85.741.113.739	68.616.916.562
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		13.278.860.000	13.278.860.000
Đầu tư dài hạn khác	258	11	13.278.860.000	13.278.860.000
Tài sản dài hạn khác	260		4.981.399.411	3.843.376.787
Chi phí trả trước dài hạn	261		3.801.950.844	3.232.748.775
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	568.820.555	-
Tài sản dài hạn khác	262		610.628.012	610.628.012
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.744.370.807.002	1.630.215.170.109

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		788.205.255.711	678.759.552.965
Nợ ngắn hạn	310		611.861.699.433	612.148.196.515
Vay ngắn hạn	311	13	368.708.206.365	394.650.048.445
Phải trả người bán	312		71.575.944.332	77.986.113.789
Người mua trả tiền trước	313		15.468.446.180	26.601.820.791
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	314	14	87.002.227.535	82.270.314.920
Phải trả người lao động	315		1.768.036.275	1.655.167.852
Chi phí phải trả	316		1.594.998.039	967.611.005
Các khoản phải trả khác	319	15	65.743.840.707	28.017.119.713
Vay và nợ dài hạn	330		176.343.556.278	66.611.356.450
Phải trả dài hạn người bán	331		113.832.943.758	32.565.027.750
Vay dài hạn	334	16	61.866.246.960	33.123.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	12	644.365.560	923.328.700
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		956.165.551.291	951.455.617.144
Vốn chủ sở hữu	410	17	956.165.551.291	951.455.617.144
Vốn cổ phần	411	18	568.185.300.000	568.185.300.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		152.689.048.850	152.689.048.850
Vốn khác	413	19	56.818.530.000	-
Quỹ đầu tư phát triển	417	20	19.211.235.252	17.127.227.933
Lợi nhuận chưa phân phối	420		159.261.437.189	213.454.040.361
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.744.370.807.002	1.630.215.170.109

Ngày 18 tháng 8 năm 2014

Người lập:



Nguyễn Thị Phương Duyên
Phó phòng Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Hồ Bích Ngọc
Kế toán trưởng



Lê Văn Hưng
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B 02a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
			30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
Tổng doanh thu	01	21	315.603.016.995	241.119.011.907
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	12.440.476	-
Doanh thu thuần (10 = 01 – 02)	10	21	315.590.576.519	241.119.011.907
Giá vốn hàng bán	11	22	225.633.745.162	172.267.061.865
Lợi nhuận gộp (20 = 10 – 11)	20		89.956.831.357	68.851.950.042
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	65.151.782	876.544.314
Chi phí tài chính	22	24	23.330.860.214	29.130.634.438
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		23.192.815.805	28.374.965.201
Chi phí bán hàng	24		2.154.460.260	1.833.129.125
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.297.328.190	15.906.143.480
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) – (24+25)}	30		45.239.334.475	22.858.587.313
Thu nhập khác	31	25	12.040.894.033	4.147.173.922
Chi phí khác	32	26	12.581.162.287	9.006.307.902
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 – 32)	40		(540.268.254)	(4.859.133.980)
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		44.699.066.221	17.999.453.333
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	12.427.650.769	6.803.082.434
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	27	(847.783.695)	(2.333.712.403)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)	60		33.119.199.147	13.530.083.302

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
			30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
Phân bổ cho:				
Chủ sở hữu của Công ty	62		33.119.199.147	13.530.083.302
Lãi trên cổ phiếu			(Đã điều chỉnh lại)	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	530	267

Ngày 18 tháng 8 năm 2014

Người lập:

Nguyễn Thị Phương Duyên
Phó phòng Tài chính Kế toán

Người duyệt:

Hồ Bích Ngọc
Kế toán trưởng



Lê Văn Hương
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN

	Mã số	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
		30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	44.699.066.221	17.999.453.333
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	35.252.525.737	32.556.032.220
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện thuần	04	29.511.253	755.669.237
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(7.063.352.220)	(1.927.842.730)
Lợi thế thương mại âm	05	-	(377.290.239)
Chi phí lãi vay	06	23.192.815.805	28.374.965.201
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	96.110.566.796	77.380.987.022
Biến động các khoản phải thu	09	(71.348.428.250)	58.502.004.821
Biến động hàng tồn kho	10	(73.553.055.244)	(50.275.883.831)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	73.382.203.512	(35.776.834.076)
Biến động chi phí trả trước	12	(136.713.380)	381.262.146
		24.454.573.434	50.211.536.082
Tiền lãi vay đã trả	13	(22.565.428.771)	(27.641.130.894)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.954.895.870)	(45.035.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(880.538.042)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.946.289.249)	(22.464.594.812)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(17.575.543.992)	(109.073.278.677)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	10.109.285.716	2.569.523.810
Tiền chi đầu tư	23	(4.528.000.000)	(22.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư	24	4.528.000.000	22.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và hoạt động đầu tư	27	63.012.474	862.950.934
Tiền của công ty con mua về trong kỳ	27	-	17.008.954.537
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.403.245.802)	(88.631.849.396)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN

	Mã số	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
		30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	148.117.502.850
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33	191.355.035.060	281.219.472.320
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(188.553.630.180)	(316.403.911.875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.801.404.880	112.933.063.295
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(11.548.130.171)	1.836.619.087
Tiền đầu kỳ	60	56.582.159.848	11.878.861.197
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền	61	1.363.708	-
Tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	45.035.393.385	13.715.480.284

Ngày 18 tháng 8 năm 2014

Người lập:



Nguyễn Thị Phương Duyên
 Phó phòng Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Hồ Bích Ngọc
 Kế toán trưởng



Lê Văn Hồng
 Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm Công ty và công ty con. Các hoạt động chính của Công ty và công ty con bao gồm:

- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, thiết bị điện, vật liệu điện;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Cho thuê máy móc, thiết bị y tế; và
- Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có một Trụ sở chính tại Hà Nội, một chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, một chi nhánh tại Phnom Penh (Campuchia), và một công ty con.

Công ty con	Hoạt động chính	Lợi ích và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; Lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế.	100%

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là JVC.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty và công ty con có 320 nhân viên (31/12/2013: 312 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về việc tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(c) Kỳ kế toán năm

Trong các năm trước đây, kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Ngày 19 tháng 12 năm 2013, Công ty và công ty con đã đăng ký với cơ quan thuế địa phương về việc thay đổi kỳ kế toán năm từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 31 tháng 3. Theo đó, kỳ kế toán năm đầu tiên sau sự thay đổi nêu trên là từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015, phù hợp với quy định của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Công ty và công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(d) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc khi đơn vị được đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và những chi phí có liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 10 năm
- Máy móc và thiết bị 6 – 10 năm
- Phương tiện vận chuyển 6 – 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý 3 – 8 năm

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Phí chuyển giao công nghệ

Phí chuyển giao công nghệ sản xuất lò đốt rác thải y tế được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phí chuyển giao công nghệ được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 đến 5 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty và công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(ii) *Thặng dư vốn cổ phần*

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) *Vốn khác*

Khi phương án chi trả cổ tức bằng cổ phiếu đã được thông qua theo Nghị Quyết của cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông, số cổ tức phải trả này được tạm ghi nhận trên tài khoản vốn khác trong vốn chủ sở hữu cho đến khi khoản cổ tức này đã được chi trả cho các cổ đông.

(n) *Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu*

Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của cuộc họp Đại hội Đồng Cổ đông hàng năm theo điều lệ của Công ty, khoản trích này không được vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế của Công ty và được trích đến khi quỹ dự trữ bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

(o) *Phân loại các công cụ tài chính*

Nhằm mục đích cung cấp các thông tin về ý nghĩa của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con, tính chất và phạm vi rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty và công ty con phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty và công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty và công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty và công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty và công ty con xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty và công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phải sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản cho vay và các khoản phải thu; hoặc
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty và công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính nêu trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh cho các báo cáo tài chính hợp nhất và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính trong bảng cân đối kế toán và kết quả kinh doanh hợp nhất. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(p) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thiết bị y tế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ.

Doanh thu từ hoạt động khai thác thiết bị y tế từ các hợp đồng liên kết với các bệnh viện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực tế sử dụng của thiết bị y tế liên quan được tính toán trong biên bản đối chiếu hàng tháng giữa Công ty/công ty con và các bệnh viện.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Công ty và công ty con trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và công ty con chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định hợp nhất biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và công ty con hoạt động trong ba lĩnh vực hoạt động kinh doanh như trình bày tại Thuyết minh 4 và một khu vực địa lý là Việt Nam. Do đó, mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(v) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(w) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông, công ty con của Công ty và các bên khác như được định nghĩa trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4. Báo cáo bộ phận

Công ty và công ty con có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bán máy móc, thiết bị y tế: đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế, buôn bán linh kiện thiết bị y tế và linh kiện điện tử;
- Liên kết thiết bị y tế: khai thác thiết bị y tế dưới hình thức hợp đồng liên kết khai thác với các bệnh viện; và
- Cung cấp dịch vụ: lắp đặt, sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế và kinh doanh phòng khám đa khoa.

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

	Bán máy móc thiết bị y tế VND	Liên kết thiết bị y tế VND	Cung cấp dịch vụ VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014					
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	253.078.896.844	58.286.524.040	4.225.155.635	-	315.590.576.519
Doanh thu giữa các bộ phận	40.893.170.272	-	-	(40.893.170.272)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	293.972.067.116	58.286.524.040	4.225.155.635	(40.893.170.272)	315.590.576.519
Khấu hao và chi phí phân bổ	248.834.166.790	37.602.555.212	1.541.981.883	(40.893.170.272)	247.085.533.612
Kết quả kinh doanh của bộ phận	45.137.900.326	20.683.968.828	2.683.173.752	-	68.505.042.907
Chi phí không phân bổ					(23.265.708.432)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					45.239.334.475
Thu nhập khác					12.040.894.033
Chi phí khác					(12.581.162.287)
Thuế thu nhập doanh nghiệp					(11.579.867.074)
Lợi nhuận thuần sau thuế					33.119.199.147

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN**

	Bán máy móc thiết bị y tế VND	Liên kết thiết bị y tế VND	Cung cấp dịch vụ VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014					
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	1.219.558.796.471	432.714.020.221	15.683.262.469	-	1.667.956.079.161 76.414.727.841
Tổng tài sản	1.219.558.796.471	432.714.020.221	15.683.262.469	-	1.744.370.807.002
Nợ phải trả của bộ phận Nợ phải trả không phân bổ	689.202.035.098	26.463.444.479	3.432.901.113	-	719.098.380.690 69.106.875.021
Tổng nợ phải trả	689.202.035.098	26.463.444.479	3.432.901.113	-	788.205.255.711
Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014					
Chi tiêu vốn	1.919.277.662	15.656.266.330	-	-	17.575.543.992
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	1.517.895.482	33.384.244.103	41.998.860	-	34.944.138.445
Khấu hao tài sản cố định vô hình	308.387.292	-	-	-	308.387.292

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

	Bán máy móc thiết bị y tế VND	Liên kết thiết bị y tế VND	Cung cấp dịch vụ VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013					
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	196.491.190.718	40.885.260.584	3.742.560.605	-	241.119.011.907
Doanh thu giữa các bộ phận	9.740.000.000	-	-	(9.740.000.000)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	206.231.190.718	40.885.260.584	3.742.560.605	(9.740.000.000)	241.119.011.907
Khấu hao và chi phí phân bổ	162.699.392.295	32.277.433.082	3.414.188.689	(8.384.690.455)	190.006.323.611
Kết quả kinh doanh của bộ phận	43.531.798.423	8.607.827.502	328.371.916	(1.355.309.545)	51.112.688.296
Chi phí không phân bổ					(28.254.100.983)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					22.858.587.313
Thu nhập khác					4.147.173.922
Chi phí khác					(9.006.307.902)
Thuế thu nhập doanh nghiệp					(4.469.370.031)
Lợi nhuận thuần sau thuế					13.530.083.302

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

	Bán máy móc thiết bị y tế VND	Liên kết thiết bị y tế VND	Cung cấp dịch vụ VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013					
Tài sản của bộ phận	1.084.841.899.579	440.681.816.543	26.801.210.939	-	1.552.324.927.061
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	77.890.243.048
Tổng tài sản	1.084.841.899.579	440.681.816.543	26.801.210.939	-	1.630.215.170.109
Nợ phải trả của bộ phận	627.641.455.399	12.085.630.458	8.392.568.538	-	648.119.654.395
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	30.639.898.570
Tổng nợ phải trả	627.641.455.399	12.085.630.458	8.392.568.538	-	678.759.552.965
Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013					
Chi tiêu vốn	5.674.720.000	103.221.284.225	177.274.452	-	109.073.278.677
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	866.632.937	29.457.826.855	2.126.498.883	-	32.450.958.675
Khấu hao tài sản cố định vô hình	105.073.545	-	-	-	105.073.545

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

5. Tiền

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	39.055.257.693	15.700.331.784
Tiền gửi ngân hàng	5.980.135.692	40.881.828.064
	45.035.393.385	56.582.159.848

6. Hàng tồn kho

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	20.385.047.400	6.364.538.524
Nguyên vật liệu	51.155.572	47.085.022
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	212.028.233	212.028.233
Thành phẩm	321.086.347	321.086.347
Hàng hóa	501.227.090.835	448.746.984.236
Hàng gửi đi bán	2.559.522.147	-
	524.755.930.534	455.691.722.362

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, một số hàng hóa của Công ty với giá trị ghi sổ là 257.860 triệu VND (31/12/2013: 239.408 triệu VND) đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng (Thuyết minh 13).

7. Tài sản ngắn hạn khác

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tạm ứng	22.634.964.000	14.648.927.000
Kí quỹ, ký cược ngắn hạn	2.330.021.213	1.448.707.571
	24.964.985.213	16.097.634.571

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.025.186.364	708.120.539.808	21.627.409.950	1.760.244.871	732.533.380.993
Tăng trong kỳ	-	796.405.760	-	178.095.299	974.501.059
Chuyển từ hàng tồn kho	-	3.965.692.828	-	-	3.965.692.828
Thanh lý trong kỳ	-	(8.973.087.968)	-	-	(8.973.087.968)
Số dư cuối kỳ	1.025.186.364	703.909.550.428	21.627.409.950	1.938.340.170	728.500.486.912
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	340.356.699	341.565.885.554	14.279.798.908	1.172.435.031	357.358.476.192
Khấu hao trong kỳ	58.973.490	34.033.671.598	773.735.336	77.758.021	34.944.138.445
Thanh lý trong kỳ	-	(4.689.141.998)	-	-	(4.689.141.998)
Số dư cuối kỳ	399.330.189	370.910.415.154	15.053.534.244	1.250.193.052	387.613.472.639
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	684.829.665	366.554.654.254	7.347.611.042	587.809.840	375.174.904.801
Số dư cuối kỳ	625.856.175	332.999.135.274	6.573.875.706	688.147.118	340.887.014.273

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 có các tài sản với nguyên giá 244.492 triệu VND đã khấu hao hết (31/12/2013: 154.363 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, một số tài sản cố định hữu hình của Công ty và công ty con với giá trị còn lại là 128.867 triệu VND (31/12/2013: 143.896 triệu VND) được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 13 và Thuyết minh 16).

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Phí chuyển giao công nghệ VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	55.000.000	4.934.196.667	4.989.196.667
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	55.000.000	668.172.466	723.172.466
Khấu hao trong kỳ	-	308.387.292	308.387.292
Số dư cuối kỳ	55.000.000	976.559.758	1.031.559.758
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	-	4.266.024.201	4.266.024.201
Số dư cuối kỳ	-	3.957.636.909	3.957.636.909

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 có các tài sản với nguyên giá 55 triệu VND đã khấu hao hết (31/12/2013: 55 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND
Số dư đầu kỳ/năm	68.616.916.562	-
Tăng trong kỳ/năm	16.601.042.933	90.299.416.562
Chuyển từ hàng tồn kho	523.154.244	(21.682.500.000)
Số dư cuối kỳ/năm	85.741.113.739	68.616.916.562

Xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 thể hiện các máy móc thiết bị đang lắp đặt dở cho các dự án hoạt động liên kết thiết bị y tế.

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN****11. Đầu tư dài hạn khác**

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
• Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Phú Thọ (a)	7.000.000.000	7.000.000.000
• Bệnh viện C Thái Nguyên (b)	6.278.860.000	6.278.860.000
	13.278.860.000	13.278.860.000

- (a) Theo hợp đồng liên doanh liên kết đầu tư giữa Công ty và Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ ký ngày 10 tháng 9 năm 2007, Công ty hợp tác với bệnh viện để đầu tư xây dựng tòa nhà khám chữa bệnh chất lượng cao 11 tầng và mua sắm các trang thiết bị y tế dụng cụ phục vụ cho khám chữa bệnh chất lượng cao. Tổng mức đầu tư dự án đã được quyết toán là 96.980.671.000 VND, trong đó Công ty đã góp 55% vốn tương đương với số tiền là 53.582.473.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty đã góp 7.000.000.000 VND bằng tiền mặt và 46.582.473.000 VND bằng thiết bị y tế.
- (b) Theo Biên bản thỏa thuận số ROICM 2012-02 giữa các nhà đầu tư trung tâm trị liệu ung thư Bệnh viện C Thái Nguyên-Gammarstar được ký ngày 26 tháng 6 năm 2012, Công ty hợp tác với Trung tâm trị liệu ung thư Bệnh viện C Thái Nguyên bằng việc góp vốn là máy cộng hưởng từ MRI AIRIS Mate 0.2 Tesla đã qua sử dụng dưới hình thức liên kết với Bệnh Viện C Thái Nguyên-Gammarstar từ năm 2010.

Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 1710400018 ngày 5 tháng 2 năm 2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên, tổng vốn đầu tư của dự án là 3.600.000 USD, trong đó Công ty góp 350.000 USD tương ứng với 9,7% tổng vốn đầu tư.

Theo Chứng thư thẩm định giá số 1223A/CT-VALUINCO ngày 25 tháng 12 năm 2012, giá trị máy cộng hưởng từ MRI AIRIS Mate 0.2 Tesla đã được định giá là 301.000 USD tương đương với 6.278.860.000 VND.

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thể hiện khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chi phí lãi vay của tài sản chưa đưa vào sử dụng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thể hiện khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến phần phân bổ khấu hao của các điều chỉnh trong năm 2013 về giá trị hợp lý đối với tài sản cố định của công ty con tại ngày mua.

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

13. Vay ngắn hạn

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	333.923.206.365	373.530.048.445
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 16)	34.785.000.000	21.120.000.000
	<hr/>	<hr/>
	368.708.206.365	394.650.048.445
	<hr/>	<hr/>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2014	31/12/2013
			VND	VND
Khoản vay 1	VND	Thả nổi	245.500.886.879	288.284.572.846
Khoản vay 2	VND	Thả nổi	-	3.732.000.000
Khoản vay 3	VND	Thả nổi	33.251.436.886	30.242.020.136
Khoản vay 4	VND	Thả nổi	39.264.890.000	34.259.000.000
Khoản vay 5	VND	Thả nổi	15.905.992.600	17.012.455.463
			<hr/>	<hr/>
			333.923.206.365	373.530.048.445
			<hr/>	<hr/>

Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 69.399 triệu VND (31/12/2013: 75.335 triệu VND) (Thuyết minh 8) và hàng hóa có giá trị ghi sổ là 257.860 triệu VND (31/12/2013: 239.408 triệu VND) (Thuyết minh 6).

14. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	202.929.522	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	86.521.601.461	82.096.576.562
Thuế thu nhập cá nhân	15.253.128	72.130.216
Các loại thuế khác	262.443.424	101.608.142
	<hr/>	<hr/>
	87.002.227.535	82.270.314.920
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

15. Các khoản phải trả khác

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1.054.490.868	345.809.400
Lãi phạt chậm nộp thuế	34.411.345.159	26.981.066.813
Bảo hiểm thất nghiệp	71.207.780	24.243.500
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 19)	28.409.265.000	-
Phải trả khác	1.797.531.900	666.000.000
	65.743.840.707	28.017.119.713

16. Vay dài hạn

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	96.651.246.960	54.243.000.000
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 13)	(34.785.000.000)	(21.120.000.000)
	61.866.246.960	33.123.000.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn còn số dư là như sau:

	Loại tiền	Lãi suất	Năm	30/6/2014	31/12/2013
		năm	đáo hạn	VND	VND
Khoản vay 1	VND	Thả nổi	2017	96.651.246.960	54.243.000.000

Lãi suất của các khoản vay dài hạn trên được tính bằng lãi suất cơ sở của ngân hàng cho vay + 4%/năm. Gốc vay và lãi vay được trả hàng tháng và lãi suất vay được điều chỉnh 3 tháng 1 lần.

Các khoản vay dài hạn này được đảm bảo bằng phương tiện vận chuyển và máy móc thiết bị y tế có giá trị còn lại là 59.468 triệu VND (31/12/2013: 68.560 triệu VND) (Thuyết minh 8).

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

17. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	354.199.990.000	71.594.546.000	-	8.623.423.070	263.026.331.657	697.444.290.727
Vốn cổ phần phát hành trong kỳ	99.176.000.000	48.941.502.850	-	-	-	148.117.502.850
Phát hành cổ phiếu để mua công ty con (Thuyết minh 30)	40.700.000.000	32.153.000.000	-	-	-	72.853.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	13.530.083.302	13.530.083.302
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	8.503.804.863	(8.503.804.863)	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	74.111.390.000	-	(74.111.390.000)	-
Các biến động khác	-	-	-	-	(8.639.322.814)	(8.639.322.814)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	494.075.990.000	152.689.048.850	74.111.390.000	17.127.227.933	185.301.897.282	923.305.554.065
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	568.185.300.000	152.689.048.850	-	17.127.227.933	213.454.040.361	951.455.617.144
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	33.119.199.147	33.119.199.147
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	2.084.007.319	(2.084.007.319)	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 19)	-	-	56.818.530.000	-	(85.227.795.000)	(28.409.265.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	568.185.300.000	152.689.048.850	56.818.530.000	19.211.235.252	159.261.437.189	956.165.551.291

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

18. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	56.818.530	568.185.300.000	56.818.530	568.185.300.000

**Số cổ phiếu hiện đã phát hành
và đang lưu hành**

Cổ phiếu phổ thông	56.818.530	568.185.300.000	56.818.530	568.185.300.000
--------------------	------------	-----------------	------------	-----------------

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày			
	30/6/2014		30/6/2013	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	56.818.530	568.185.300.000	35.419.999	354.199.990.000
Vốn cổ phần phát hành trong kỳ	-	-	13.987.600	139.876.000.000
Số dư cuối kỳ	56.818.530	568.185.300.000	49.407.599	494.075.990.000

19. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 23 tháng 6 năm 2014, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức với tổng số tiền là 85.227.795.000 VND, tương ứng 15% mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành, trong đó 5% mệnh giá được trả bằng tiền mặt và 10% mệnh giá được trả bằng cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu phát hành cho mỗi cổ đông sẽ được làm tròn xuống hàng đơn vị. Đối với số cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn xuống hàng đơn vị Công ty sẽ tiến hành hủy.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty đang ghi nhận khoản dự trả cổ tức bằng tiền mặt trên tài khoản Phải trả khác với số tiền là 28.409.265.000 VND và ghi nhận khoản trả cổ tức bằng cổ phiếu là giao dịch tăng vốn khác trị giá 56.818.530.000 VND (tương ứng với 5.681.853 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu) trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014. Khi khoản cổ tức bằng cổ phiếu này được chi trả cho các cổ đông thì khoản vốn khác liên quan này sẽ được chuyển sang tài khoản Vốn cổ phần.

20. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển

Theo Điều lệ công ty, Công ty đã trích lập 5% từ lợi nhuận thuần sau thuế vào Quỹ đầu tư phát triển trong phần vốn chủ sở hữu nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

21. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	253.091.337.320	196.491.190.718
▪ Liên kết thiết bị y tế	58.286.524.040	40.885.260.584
▪ Cung cấp dịch vụ	4.225.155.635	3.742.560.605
	<hr/>	<hr/>
	315.603.016.995	241.119.011.907
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(12.440.476)	-
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	315.590.576.519	241.119.011.907

22. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
Hàng hóa đã bán	191.022.748.837	138.627.052.242
Thiết bị liên kết	33.356.212.957	30.510.878.982
Dịch vụ đã cung cấp	1.254.783.368	3.129.130.641
	<hr/>	<hr/>
	225.633.745.162	172.267.061.865

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi	63.012.474	486.966.738
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	13.593.380
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.139.308	-
Lãi hoạt động đầu tư	-	375.984.196
	65.151.782	876.544.314

24. Chi phí tài chính

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	23.192.815.805	28.374.965.201
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	106.393.848	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	31.650.561	755.669.237
	23.330.860.214	29.130.634.438

25. Thu nhập khác

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định hữu hình	11.284.285.716	2.569.523.810
Các khoản thu nhập khác	756.608.317	1.577.650.112
	12.040.894.033	4.147.173.922

26. Chi phí khác

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế	7.788.343.242	7.493.612.553
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã thanh lý	4.283.945.970	1.504.632.014
Các khoản chi phí khác	508.873.075	8.063.335
	12.581.162.287	9.006.307.902

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Kỳ hiện hành	12.330.541.441	6.803.082.434
Dự phòng thiếu trong những năm trước	97.109.328	-
	<hr/>	<hr/>
	12.427.650.769	6.803.082.434
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(847.783.695)	(2.333.712.403)
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	11.579.867.074	4.469.370.031

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	44.699.066.221	17.999.453.333
	<hr/>	<hr/>
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	9.833.794.569	4.499.863.333
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất đối với thuế thu nhập hoãn lại	(175.236.002)	-
Thu nhập không bị tính thuế	-	(2.159.830.704)
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.824.071.015	1.790.510.016
Dự phòng thiếu trong những năm trước	97.109.328	-
Ảnh hưởng do loại trừ hợp nhất	128.164	338.827.386
	<hr/>	<hr/>
	11.579.867.074	4.469.370.031

(c) Thuế suất áp dụng

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty và công ty con có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế (giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013: 25%).

Theo quy định của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 19 tháng 6 năm 2013, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

Việc tính toán thuế thu nhập của Công ty và công ty con có thể thay đổi phụ thuộc vào các chấp thuận hoặc điều chỉnh của cơ quan thuế địa phương.

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 được dựa trên số lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông là 33.119.199.147 VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013: 13.530.083.302 VND) và số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền trong kỳ là 62.500.383 cổ phiếu (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã điều chỉnh lại: 50.704.403), được tính như sau:

(a) Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông	33.119.199.147	13.530.083.302

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
		(theo báo cáo trước đây)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	56.818.530	35.419.999
Ảnh hưởng phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ	5.681.853	4.662.533
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cuối kỳ	62.500.383	40.082.532

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
		(theo báo cáo trước đây)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông	33.119.199.147	13.530.083.302
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cuối kỳ	62.500.383	40.082.532
	530	338

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm.

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(d) Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Trong năm 2013 và 2014, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 19). Do vậy, số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 được điều chỉnh hồi tố lại như sau:

	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số báo cáo trước đây	40.082.532	338
Điều chỉnh cho ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2013	6.012.380	(44)
Điều chỉnh cho ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2014	4.609.491	(27)
Đã điều chỉnh lại	50.704.403	267

29. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro tài chính chủ yếu mà Công ty và công ty con dễ gặp phải khi sử dụng các công cụ tài chính của mình là:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty và công ty con có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty và công ty con sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty và công ty con. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty và công ty con.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty và công ty con được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty và công ty con gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty và công ty con. Công ty và công ty con, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Ban Kiểm soát của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty và công ty con như thế nào và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty và công ty con gặp phải.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty và công ty con nếu bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền gửi và phải thu của Công ty và công ty con.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi ngân hàng	(i)	5.980.135.692	40.881.828.064
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(ii)	479.608.225.317	413.183.621.538
		<hr/>	<hr/>
		485.588.361.009	454.065.449.602

(i) Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng của Công ty và công ty con chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty và công ty con.

(ii) Phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty và công ty con chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty và công ty con đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Ban Giám đốc. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng từ 30 ngày đến 720 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Công ty và công ty con không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty và công ty con. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không giảm giá tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trong hạn	433.230.633.019	411.734.520.275
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	1.383.310.315	-
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	40.176.891.501	86.629.393
Quá hạn trên 180 ngày	4.817.390.482	1.362.471.870
	479.608.225.317	413.183.621.538

Biến động trong kỳ/năm của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	Giai đoạn 6 tháng	Năm kết thúc ngày
	kết thúc ngày	31/12/2013
	30/6/2014	VND
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.388.460.688	1.091.555.053
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	-	296.905.635
	1.388.460.688	1.388.460.688

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN****(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty và công ty con không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty và công ty con là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty và công ty con luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty và công ty con.

Tại ngày báo cáo, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2014				
Vay ngắn hạn	368.708.206.365	393.660.802.890	393.660.802.890	-
Vay dài hạn	61.866.246.960	70.816.323.638	-	70.816.323.638
Phải trả người bán và phải trả khác	252.747.726.836	252.747.726.836	138.914.783.078	113.832.943.758
	683.322.180.161	717.224.853.364	532.575.585.968	184.649.267.396
Ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Vay ngắn hạn	394.650.048.445	415.072.900.774	415.072.900.774	-
Vay dài hạn	33.123.000.000	37.496.376.944	-	37.496.376.944
Phải trả người bán và và phải trả khác	138.198.208.352	138.198.208.352	105.633.180.602	32.565.027.750
	565.971.256.797	590.767.486.070	520.706.081.376	70.061.404.694

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Công ty và công ty con hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty và công ty con nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá

Công ty và công ty con có rủi ro tỷ giá từ các giao dịch mua và bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Rủi ro tỷ giá của Công ty và công ty con được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tiền tệ ngắn hạn vượt mức cho phép.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá

Công ty và công ty con có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	USD	USD
Tiền	262	24.970
Phải trả người bán	(6.629.298)	(1.120.612)
	<hr/>	<hr/>
	(6.629.036)	(1.095.642)

Sau đây là tỷ giá VND/USD được Công ty và công ty con áp dụng:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	30/6/2014	31/12/2013
VND/USD	21.300	21.081

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN**

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty và công ty con sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2014. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần hợp nhất VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	
USD (mạnh thêm 3% so với VND)	(1.652.022.062)
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
USD (mạnh thêm 3% so với VND)	(519.687.653)

Biến động ngược lại của tỷ giá VND/USD có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần hợp nhất của Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính Công ty và công ty con chịu lãi suất thả nổi. Công ty và công ty con không thực hiện chính sách nào để giảm nhẹ tính bất ổn tiềm tàng của lãi suất.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty và công ty con như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi		
Tài sản tài chính	5.980.135.692	40.881.828.064
Nợ phải trả tài chính	(430.574.453.325)	(427.773.048.445)
	(424.594.317.633)	(386.891.220.381)

Nếu lãi suất của các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi thay đổi 1% một năm sẽ làm tăng hoặc giảm lợi nhuận thuần hợp nhất của Công ty khoảng 1.656 triệu VND (2013: 2.901 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi.

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(e) Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền	45.035.393.385	45.035.393.385	56.582.159.848	56.582.159.848
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	479.608.225.317	(*)	413.183.621.538	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Vay ngắn hạn	(368.708.206.365)	(*)	(394.650.048.445)	(*)
- Vay dài hạn	(61.866.246.960)	(*)	(33.123.000.000)	(*)
- Phải trả người bán và phải trả khác	(252.747.726.836)	(*)	(139.165.819.357)	(*)
	(158.678.561.459)	(*)	(97.173.086.416)	(*)

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

(*) Công ty và công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

30. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư và tài chính

	Giá trị giao dịch cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
Các khoản thanh toán phi tiền tệ để mua công ty con	-	72.853.000.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu và dự trả bằng tiền mặt	85.227.795.000	74.111.390.000
Khoản phải thu từ thanh lý tài sản cố định	1.175.000.000	-
Bù trừ công nợ phải thu với khoản thanh toán hộ chi phí thuế	47.730.000	-

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Công ty và công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
Thành viên Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	630.000.000	630.000.000
Thành viên Ban Kiểm soát và Hội đồng Quản trị		
Thù lao cho các thành viên Ban Kiểm soát và Hội đồng Quản trị	600.000.000	271.000.000

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

33. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	190.750.121.012	141.111.633.834
Chi phí nhân công	13.542.843.780	10.213.106.251
Chi phí khấu hao	35.252.525.737	32.556.032.220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.435.455.524	4.124.287.650
Chi phí khác	3.104.587.559	2.260.442.515

Ngày 18 tháng 8 năm 2014

Người lập:



Nguyễn Thị Phương Duyên
 Phó phòng Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Hồ Bích Ngọc
 Kế toán trưởng



Lê Văn Hương
 Giám đốc

TRANG 10